DANH SÁCH THỬA ĐẤT ĐÃ ĐƯỢC CÁ

(Kèm theo công văn số 134/CNKVXII - CV ng

STT	Tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	diện tích	số tờ	số thửa	ODT
1	A Trinh	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	2425	9c	4	400
2	A Thôi	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	1759	9c	13	400
3	A Tân	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	720	9c	3	400
4	Y Tré	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	156	9c	7	156
5	A Tríp	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	2500	9c	12	400
6	A Loá	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	621	9c	14	400
7	A Triết	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	447	9c	8	400
8	A Trên	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	819	9c	20	400
9	Nguyễn Đình Lệ	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	1016	9c	18	400
10	A Ngôm	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	1815	9c	2	400
11	A Phắng	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	985	9c	5	400
12	A K Lây	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	960	9c	17	400
13	A Lại	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	952	9c	19	400
14	A Von	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	513	9c	16	400
15	A Nêm	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	504	9a	1	400
16	A Nghít	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	784	9a	15	400
17	A Nhù Nú	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	2178	9a	14	400
18	A Giấy	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	662	9a	22	400
19	A Nhao	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	2785	9a	5	400
20	A Nép	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	850	9a	4	400
21	A Niêm	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	3366	9a	26	400
22	A Nơi	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	936	9a	8	400
23	A Suất	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	483	9a	10	400
24	A Dum	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	698	9a	3	400
25	A Nheo	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	713	9a	21	400
26	A Nốt	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	1843	9a	16	400
27	A Cuat	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	1696	9b	28	400
28	A Jiel	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	448	9b	12	400
29	A Nháp	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	510	9b	6	400
30	A Trêm a	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	2548	9b	2	400
31	A Tim	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	949	9b	22	400
32	A Quốc	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	2193	9b	10,11	400
33	A Ner	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	2538	9b	13,14	400
34	A Dao	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	8580	9a	18,23	400
35	A Hùng	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	3085	9a	12,15	400
36	A Phướt	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	3364	9a	6,11	400
37	A K Lá	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	1173	9c	6,10	400
38	A Vuôi	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	314	9c	11	314
39	A Cun	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	2057	9c	1	400
40	A Trêm a	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	856	9b	1	400
41	A Phước	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	3673	9b	5,4	400
42	A Triều	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	953	9b	20	400
43	A Dum	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	6673	9b	16,17	400
44	Nguyễn Văn Hương	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	1274	9b	19	400

45	A Nơm	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	1196	9b	18	400
46	A Nên	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	2467	9b	15	400
47	A Thôn	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	1156	9b	7	400
48	A Tun	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	1131	9b	23	400
49	A H Viên	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	974	9b	24	400
50	A Phông	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	1619	9b	21	400
51	A Đroi	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	306	9b	2	306
52	A Ni	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	848	9d	9	400
53	A Kiến	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	875	9d	8	400
54	A Lương	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	990	9d	7	400
55	A Lơn	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	1634	9a	2	400
56	Y Lôn	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	958	9a	7	400
57	A Giáp	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	483	9a	9	400
58	A chớp	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	784	9d	5	400
59	A Son	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	1402	9d	3	400
60	A Núi	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	2205	9a	13	400
61	A Nẻ	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	2415	9a	17	400
62	A Diến	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	548	9d	4	400
63	A Díp	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	968	9a	20	400
64	A Duy	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	962	9d	11	400
65	A Nã	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	234	9d	12	234
66	A Triêu	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	425	9d	13	400
67	A Du	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	432	9d	15	400
68	A Díp	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	448	9d	16	400
69	A Peng	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	384	9d	1	384
70	A Nhim	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	702	9d	10	400
71	A Phất	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	520	9d	15	400
72	A Dơt	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	4515	9a	25,24	400
73	A Chit	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	2511	9a	27	400
74	A Bel	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	551	9a	29	400
75	A Hal	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	1000	9a	30	400
76	A Keo	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	312	9d	17	312
77	A Hạnh	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	3710	9d	18	400
78	A Dim	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	1058	9d	19	400
79	A Phoang	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	578	9d	20	400
80	A Lấy	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	1400	9d	21	400
81	A Truất	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	886	9d	22	400
82	A Huế	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	910	9d	23	400
83	A Huyết	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	1254	9d	24	400
84	A Chu	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	351	9a	31	351
85	A Lia	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	209	9a	32	209
86	A Chuak	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	128	9a	33	272
87	A Lình	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	157	9a	35	157
88	A Nôm	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	165	9a	34	165
89	A Thêl	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	1082	9a	36	400
90	A Phước	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	3441	2;4	5;133	400
91	A Phênh	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	1968	6	27a	400
92	A Pâng	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	2400	4	185	400
93	A Din	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	1257	4	32;35;38;41	400
94	Y Da	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	3773	1	106	400

95	Y Phía	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	123	5	61	400
96	A Nhỡn	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	4206	8;9	3;38	400
97	Y Lẽ	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	112	5	66	112
98	A Niêm	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	4553	2;4	35;123	400
99	Y Trí	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	520	5	18;67	100
100	A Dao	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	4455	2;4	30;125;136	400
101	A Dớt	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	4515	9a	25;24	400
102	A Liếc	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	1199	4	180;181	400
103	A Nêm	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	920	5	19;23;24	400
104	A Nã	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	1336	5	27;79	400
105	A Dim	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	599	4;5	170;78	400
106	A Chảo	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	153	7	82	153
107	A Jim	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	752	5	87;31	400
108	A Son	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	520	5	48	400
109	A Jiêl	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	852	4	43	400
110	A Đruất	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	441	4	174	400
111	A Linh	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	451	4	129	400
112	A Phất	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	221	5	55	221
113	Y Phôn	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	162	5	64	162
114	A Hùng	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	609	4	23	400
115	A Huế	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	736	4	176	400
116	A Nép	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	5057	2	7	400
117	A Huyết	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	736	5	62	400
118	A Điên	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	596	5	35	400
119	A Dui	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	640	5	41	400
120	A Nheo	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	291	5	26	291
121	A Tơn	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	800	5	20	400
122	A Tring	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	561	4	166	400
123	A Lây	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	828	4	178;179	400
124	Y Nưới	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	164	4	134	164
125	Y Nóc	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	105	5	80	105
126	Y Phin	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	385	5	45	385
127	Y Tron	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	1162	4	177	400
128	Y Niêl	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	322	5	36	322
129	A Phăng	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	800	5	25	400
130	A Dắp	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	1439	5	5;13;14	400
131	A Jun	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	3457	4;5	00;127;28;4	400
132	A Xuất	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	1952	2	11;27	400
133	A Lương	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	797	5	60;75	400
134	A Keo	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	391	5	44	391
135	A Ngôn	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	374	4	99	374
136	A Triền	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	400	4;5	19;8	400
137	A Jiep	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	2882	4	148	400
138	A Nhao	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	652	4	128;135	400
139	A Giấy	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	1361	2;5	9;1;4;7;11;1	400
140	A Nẻ	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	1516	2	8	400
141	A Đroai	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	270	4	55	270
142	A Phiey	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	1960	5	34;52	400
143	A Nốt	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	714	4	130	400
144	A Vôn	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	748	4	98	400

145	A Nhiêm	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	729	5	37;39	400
146	A Quốc	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	1200	5	2	400
147	A Nơi	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	3157	2;5	25;6;17	400
148	A Nú	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	665	4	124	400
149	A Thoang	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	1822	4;5	7;53;85;89;9	400
150	A Pheng	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	4539	1;2	131;4;28	400
151	Y Phi	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	2425	4	169;175;58	400
152	A Dút	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	4889	4;5	72;56;90;9	400
153	A Để	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	1489	5	29;76;81;65	400
154	Y Da	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	10463	9c	21	400
155	Trần Thị Học	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	1612.8	9a	5a	400
156	Trần Thị Ái Nhi	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	1004.2	9a	5a1	200
157	Nguyễn Đình Tuấn	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	160	8b	112c	160
158	Nguyễn Văn Sô	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	265.8	7a	11b	265.8
159	A Phâng	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	569.3	4	12	250
160	A Liêu	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	190.5	3	6	190.5
161	A Toàn	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	193.9	3	1	193.9
162	A Tiếng	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	460.8	2	4	250
163	A Phoang	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	610.4	4	10	250
164	A Dui	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	222.2	3	5	222.2
165	A Ta	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	925.1	4	9	250
166	Y Oi	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	220.5	2	2	220.5
167	A Neo	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	320	2	5	320
168	A Phiêm	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	213.2	4	5	213.2
169	Y Cháu	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	247.4	3	3	247.4
170	A Toal	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	163.9	4	7	163.9
171	A Tâm	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	566.3	4	11	250
172	A Phiêng	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	237	4	16	237
173	A Biển	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	198.1	5	2	198.1
174	Y Phon	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	185.4	4	3	185.4
175	A Khin	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	639.8	5	4	250
176	A Ký	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	267.2	4	18	267.2
177	A Goang	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	182.3	4	4	182.3
178	Y Dóp	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	351	4	14	351
179	A Thiết	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	143.2	3	2	143.2
180	A Tệp	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	675	4	17	250
181	A Dũng	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	355.6	5	3	250
182	A Đruât	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	582.6	5	1	250
183	A Tơ	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	504.8	4	13	250
184	A Ruột	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	445.4	4	8	250
185	A Thấp	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	318.6	4	6	250
186	A BLáo	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	383.2	1	5	250
187	Y Nhun	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	182.6	4	15	182.6
188	A Lêng	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	171.4	3	4	171.4
189	A Xương	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	600.9	4	19	250
190	A Đều	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	262.9	2	3	250
191	Nguyễn Văn Chắc	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	1196	9	18	400
192	Nguyễn Văn Lệ	Thôn Đăk Chung - Đăk Pék	1468.6	46	11	400
193	Y Ngãi	Thôn Đăk Năng - Đăk Pék	110.8	2	46a	65
Tổng số						

Người lập

Y Lãnh

1790
1791
1792
1793
1794
1795
1796
1797
1798
1799
1800
1801
1802
1803
1804
1805
1806
1807
1808
1809
1810
1811
1812
1813
1814
1815
1816
1817
1818
1819
1820
1821
1822
1823
1824
1825
1826
1827
1828
1829
1830
1831
1832
1833
1834
1835
1836
1837
1838
1839

1840
1841
1842
1843
1844
1845
1846
1847
1848
1849
1850
1851
1852
1853
1854
1855
1856
1857
1858
1859
1860
1861
1862
1863
1864
1865
1866
1867
1868
1869
1870
1871
1872
1873
1874
1875
1876
1877
1878
1879
1880
1881
1882
1883
1884
1885
1886
1887
1888
1889

1890
1891
1892
1893
1894
1895
1896
1897
1898
1899
1900
1901
1902
1903
1904
1905
1906
1907
1908
1909
1910
1911
1912
1913
1914
1915
1916
1917
1918
1919
1920
1921
1922
1923
1924
1925
1926
1927
1928
1929
1930
1931
1932
1933
1934
1935
1936
1937
1938
1939

1940
1941
1942
1943
1944
1945
1946
1947
1948
1949
1950
1951
1952
1953
1954
1955
1956
1957
1958
1959
1960
1961
1962
1963
1964
1965
1966
1967
1968
1969
1970
1971
1972
1973
1974
1975
1976
1977
1978
1979
1980
1981
1982
1983
1984
1985
1986
1987
1988
1989

1990
1991
1992
1993
1994
1995
1996
1997
1998
1999
2000
2001
2002
2003
2004
2005
2006
2007
2008
2009
2010
2011
2012
2013
2014
2015
2016
2017
2018
2019
2020
2021
2022
2023
2024
2025
2026
2027
2028
2029
2030
2031
2032
2033
2034
2035
2036
2037
2038
2039

ẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐẤT Ở TRÊN THÔN CHUNG NĂNG

gày 06/10/2025 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai khu vực XII)

Loại đất					Số vào sổ	Số phát hành
HNK	CLN	LUC	NTS	MDS		
2025					00001	
1359					00002	
320					00003	
0					00004	
2100					00005	
221					00006	
47					00007	
419					00008	
616					00009	
1415					00010	
585					00011	
560					00012	
552					00013	
113					00014	
104					00015	
384					00016	
1778					00017	
262					00018	
2385					00019	
450					00020	
2966					00021	
536					00022	
83					00023	
298					00024	
313					00025	
1443					00026	
1296					00027	
48					00028	
110					00029	
2148					00030	
549					00031	
1793					00032	
2138					00033	
8180					00034	
2685					00035	
2964					00036	
773					00037	
0					00038	
1657					00039	
456					00040	
3273					00041	
553					00042	
6273					00043	
874					00044	

796					00045	
2067					00046	
756					00047	
731					00048	
574					00049	
1219					00050	
0					00051	
448					00052	
475					00053	
590					00054	
1234					00055	
558					00056	
83					00057	
384					00058	
1002					00059	
1805					00060	
2015					00061	
148					00062	
568					00063	
562					00064	
0					00065	
25					00066	
32					00067	
48					00068	
0					00069	
302					00070	
120					00071	
4115					00072	
2111					00073	
151					00074	
600					00075	
0					00076	
3310					00077	
658					00078	
178					00079	
1000					00080	
486					00081	
510					00082	
854					00083	
0					00084	
0					00085	
-144					00086	
0					00087	
0					00088	
682					00089	
3041					00061	
1568					00062	
2000					00063	
857					00064	
3373					00065	

-277					00066	
3806					00067	
0					00068	
4153					00069	
420					00070	
4055					00071	
4115					00072	
799					00073	
520					00074	
936					00075	
199					00076	
0					00077	
352					00078	
120					00079	
452					00080	
41					00081	
51					00082	
0					00083	
0					00084	
209					00085	
336					00086	
4657					00087	
336					00088	
196					00089	
240					00090	
0					00091	
400					00092	
161					00093	
428					00094	
0					00095	
0					00096	
0					00097	
762					00098	
0					00099	
400					00100	
1039					00101	
3057					00102	
1552					00103	
397					00104	
0					00105	
0					00106	
0					00107	
2482					00108	
252					00109	
961					00110	
1116					00111	
0					00112	
1560					00113	
314					00114	
348					00115	

329					00116	
800					00117	
2757					00118	
265					00119	
1422					00120	
4139					00121	
2025					00122	
4489					00123	
1089					00124	
10063					305	
1212.8					569	
804.2					1106	
0					1146	
0					1151	
319.3					H01276	
0					H01277	
0					H01278	
210.8					H01279	
360.4					H01280	
0					H01281	
675.1					H01282	
0					H01283	
0					H01284	
0					H01285	
0					H01286	
0					H01287	
316.3					H01288	
0					H01289	
0					H01290	
0					H01291	
389.8					H01292	
0					H01293	
0					H01294	
0					H01295	
0					H01296	
425					H01297	
105.6					H01298	
332.6					H01299	
254.8					H01300	
195.4					H01301	
68.6					H01302	
133.2					H01303	
0					H01304	
0					H01305	
350.9					H01306	
12.9					H01307	
796					CS01490	CK 474907
1068.6					CS01494	CK 483932
45.8					H01427	CC 179360

193 giấy

ngày ký	Ghi chú
Số 179/QĐ-UBND/1999	
Số 179/QĐ-UBND/1999	
Số 179/QĐ-UBND/1999	
Số 179/QĐ-UBND/1999	
Số 179/QĐ-UBND/1999	
Số 179/QĐ-UBND/1999	
Số 179/QĐ-UBND/1999	
Số 179/QĐ-UBND/1999	
Số 179/QĐ-UBND/1999	
Số 179/QĐ-UBND/1999	
Số 179/QĐ-UBND/1999	
Số 179/QĐ-UBND/1999	
Số 179/QĐ-UBND/1999	
Số 179/QĐ-UBND/1999	
Số 179/QĐ-UBND/1999	
Số 179/QĐ-UBND/1999	
Số 179/QĐ-UBND/1999	
Số 179/QĐ-UBND/1999	
Số 179/QĐ-UBND/1999	
Số 179/QĐ-UBND/1999	
Số 179/QĐ-UBND/1999	
Số 179/QĐ-UBND/1999	
Số 179/QĐ-UBND/1999	
Số 179/QĐ-UBND/1999	
Số 179/QĐ-UBND/1999	
Số 179/QĐ-UBND/1999	
Số 179/QĐ-UBND/1999	
Số 179/QĐ-UBND/1999	
Số 179/QĐ-UBND/1999	
Số 179/QĐ-UBND/1999	
Số 179/QĐ-UBND/1999	
Số 179/QĐ-UBND/1999	
Số 179/QĐ-UBND/1999	
Số 179/QĐ-UBND/1999	
Số 179/QĐ-UBND/1999	
Số 179/QĐ-UBND/1999	
Số 179/QĐ-UBND/1999	
Số 179/QĐ-UBND/1999	
Số 179/QĐ-UBND/1999	
Số 179/QĐ-UBND/1999	
Số 179/QĐ-UBND/1999	
Số 179/QĐ-UBND/1999	
Số 179/QĐ-UBND/1999	
Số 179/QĐ-UBND/1999	
Số 179/QĐ-UBND/1999	
Số 179/QĐ-UBND/1999	
Số 179/QĐ-UBND/1999	

Số 179/QĐ-UBND/1999	
Số 179/QĐ-UBND/1999	
Số 179/QĐ-UBND/1999	
Số 179/QĐ-UBND/1999	
Số 179/QĐ-UBND/1999	
Số 179/QĐ-UBND/1999	
Số 179/QĐ-UBND/1999	
Số 179/QĐ-UBND/1999	
Số 179/QĐ-UBND/1999	
Số 179/QĐ-UBND/1999	
Số 179/QĐ-UBND/1999	
Số 179/QĐ-UBND/1999	
Số 179/QĐ-UBND/1999	
Số 179/QĐ-UBND/1999	
Số 179/QĐ-UBND/1999	
Số 179/QĐ-UBND/1999	
Số 179/QĐ-UBND/1999	
Số 179/QĐ-UBND/1999	
Số 179/QĐ-UBND/1999	
Số 179/QĐ-UBND/1999	
Số 179/QĐ-UBND/1999	
Số 179/QĐ-UBND/1999	
Số 179/QĐ-UBND/1999	
Số 179/QĐ-UBND/1999	
Số 179/QĐ-UBND/1999	
Số 179/QĐ-UBND/1999	
Số 179/QĐ-UBND/1999	
Số 179/QĐ-UBND/1999	
Số 179/QĐ-UBND/1999	
Số 179/QĐ-UBND/1999	
Số 179/QĐ-UBND/1999	
Số 179/QĐ-UBND/1999	
Số 179/QĐ-UBND/1999	
Số 179/QĐ-UBND/1999	
Số 179/QĐ-UBND/1999	
Số 179/QĐ-UBND/1999	
Số 179/QĐ-UBND/1999	
Số 179/QĐ-UBND/1999	
Số 179/QĐ-UBND/1999	
Số 179/QĐ-UBND/1999	
Số 179/QĐ-UBND/1999	
Số 179/QĐ-UBND/1999	
Số 179/QĐ-UBND/1999	

12/09/2002	
21/3/2006	
19/9/2013	
18/03/2014	
18/4/2014	
08/03/2015	
08/03/2015	
08/03/2015	
08/03/2015	
08/03/2015	
08/03/2015	
08/03/2015	
08/03/2015	
08/03/2015	
08/03/2015	
08/03/2015	
08/03/2015	
08/03/2015	
08/03/2015	
08/03/2015	
08/03/2015	
08/03/2015	
08/03/2015	
08/03/2015	
08/03/2015	
08/03/2015	
08/03/2015	
08/03/2015	
08/03/2015	
08/03/2015	
08/03/2015	
08/03/2015	
08/03/2015	
08/03/2015	
08/03/2015	
21/7/2017	
08/09/2017	
01/06/2017	